

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MAC

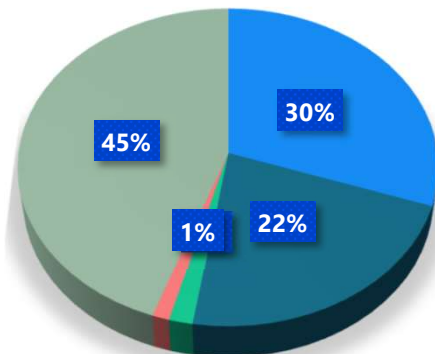
CTCP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (HNX)

Ngành: Vận tải, kho bãi

Giá	9,600 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.0%	1.0%	37.8%

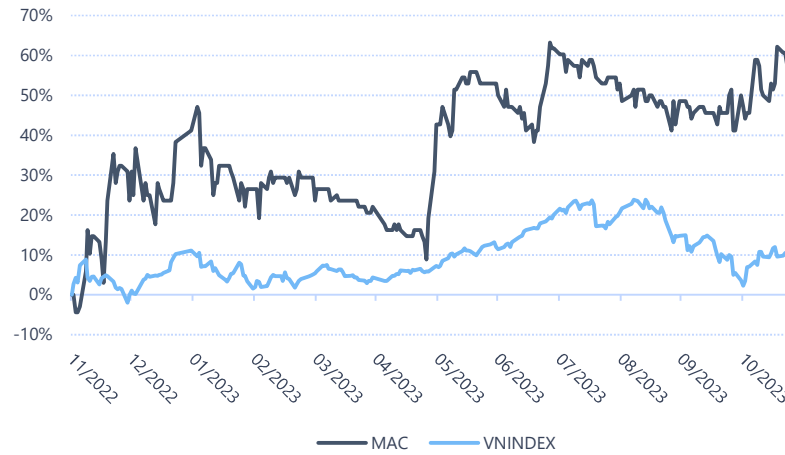
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,902 - 10,947
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	145
Số lượng CPLH (CP)	15,139,745
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,645
Sở hữu nước ngoài	1.02%
Beta	0.26

Cơ cấu cổ đông



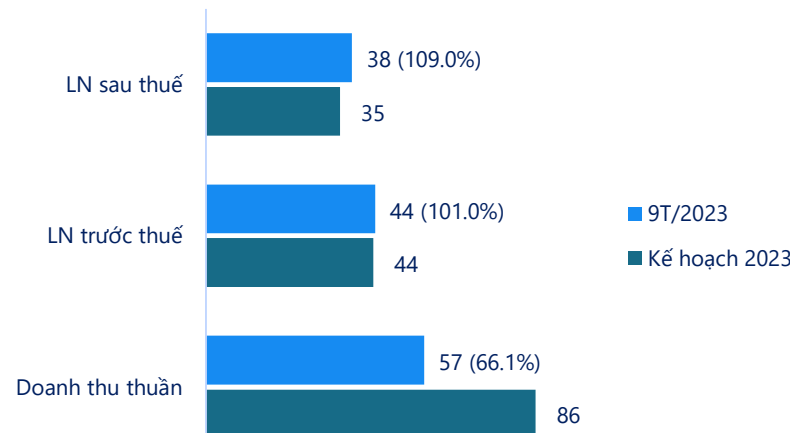
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

20.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.9 | +4.5%

Cùng kỳ: ↘ 0.2 | -1.1%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

56.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 0.7 | -1.2%

LN thuần

Q3 2023

24.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 8.1 | +50.1%

Cùng kỳ: ↗ 10.6 | +76.9%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

44.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 34.6 | +359.6%

LNTT

Q3 2023

24.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 8.1 | +50.1%

Cùng kỳ: ↗ 11.7 | +93.1%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

44.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 36.0 | +442.6%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MAC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	20.6	20.8	-1.1%	56.9	57.5	-1.2%
Giá vốn hàng bán	14.4	17.9	-19.5%	42.5	49.5	-14.1%
Lợi nhuận gộp	6.2	2.9	111.7%	14.4	8.1	78.5%
Doanh thu HĐTC	20.6	18.2	13.3%	38.0	19.3	97.2%
Chi phí tài chính	0.2	1.2	-81.9%	1.1	2.5	-55.8%
Chi phí lãi vay	0.1	0.0	281.7%	0.6	0.1	611.0%
Chi phí bán hàng	-	0.1	-100.0%	-	0.3	-100.0%
Chi phí QLDN	2.3	6.1	-62.0%	7.0	14.8	-53.0%
LN thuần từ HĐKD	24.3	13.7	76.9%	44.3	9.6	359.6%
LN khác	-	0.1	-	0.1	1.5	94.8%
LN trước thuế	24.2	12.6	93.1%	44.2	8.1	442.6%
Thuế TNDN	4.9	-	-	6.0	-	-
Lợi nhuận sau thuế	19.3	12.6	53.9%	38.1	8.1	368.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	19.3	12.6	53.9%	38.1	8.1	368.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	3.9	39.9	3.9	6.7	65.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.5	-	37.7	4.5	17.1	72.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.5	-	1.1	-	9.0	5.3
Lưu chuyển tiền thuần	0.0	1.1	8.4	-	10.4	16.3

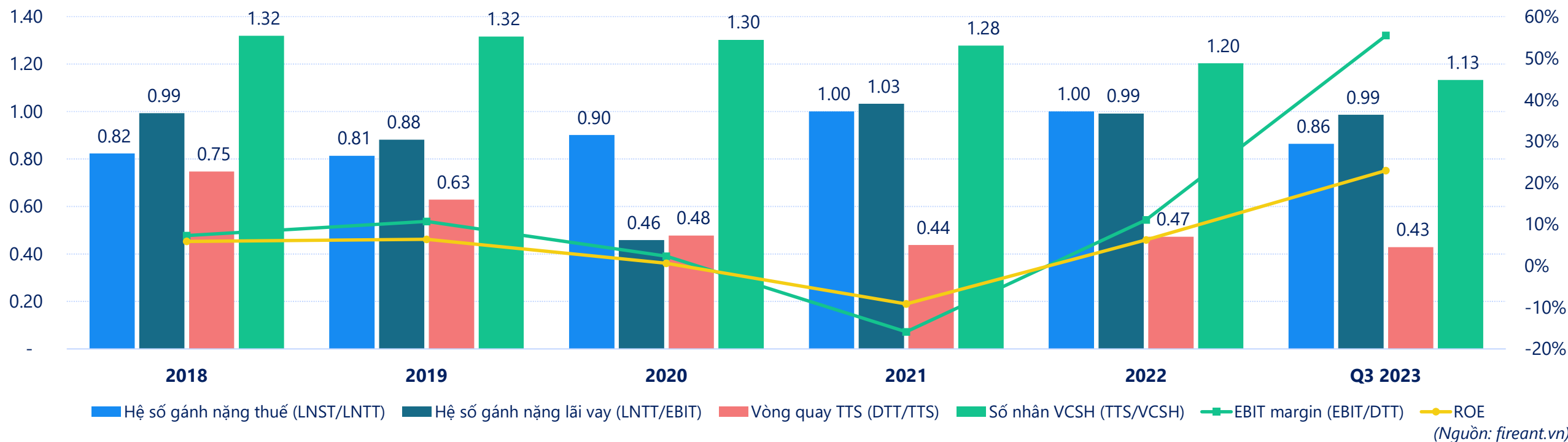
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	128.3	84.4	52.1%	60.8%
Tiền và tương đương tiền	21.3	12.0	77.5%	10.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	78.0	31.7	146.1%	37.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	24.6	31.3	-21.4%	11.7%
Hàng tồn kho	4.2	9.1	-54.0%	2.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.2	0.3	-19.6%	0.1%
Tài sản dài hạn	82.6	82.8	-0.2%	39.2%
Các khoản phải thu dài hạn	35.0	35.0	0.0%	16.6%
Tài sản cố định	17.6	20.4	-13.7%	8.3%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	29.8	27.1	10.1%	14.1%
Tài sản dài hạn khác	0.2	0.3	-36.7%	0.1%
Tổng cộng tài sản	210.9	167.2	26.2%	100.0%
Nợ phải trả	24.1	18.4	30.5%	11.4%
Nợ ngắn hạn	24.1	18.4	30.5%	11.4%
Nợ vay ngắn hạn	3.7	-	-	1.8%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	186.9	148.7	25.6%	88.6%
Vốn chủ sở hữu	186.9	148.7	25.6%	88.6%

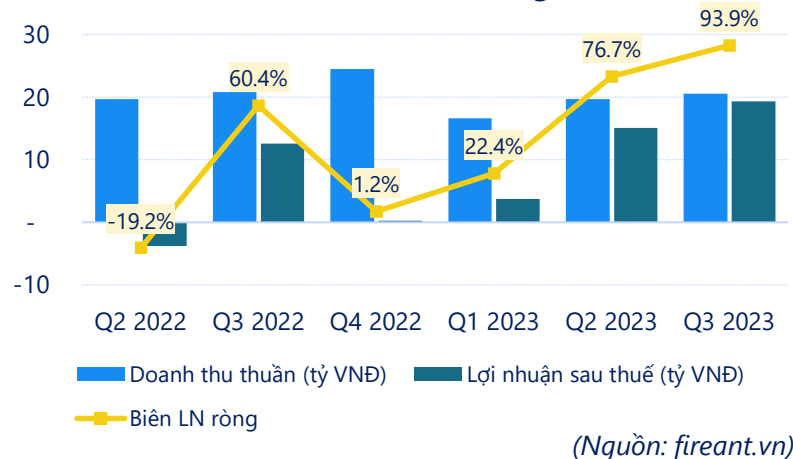
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MAC

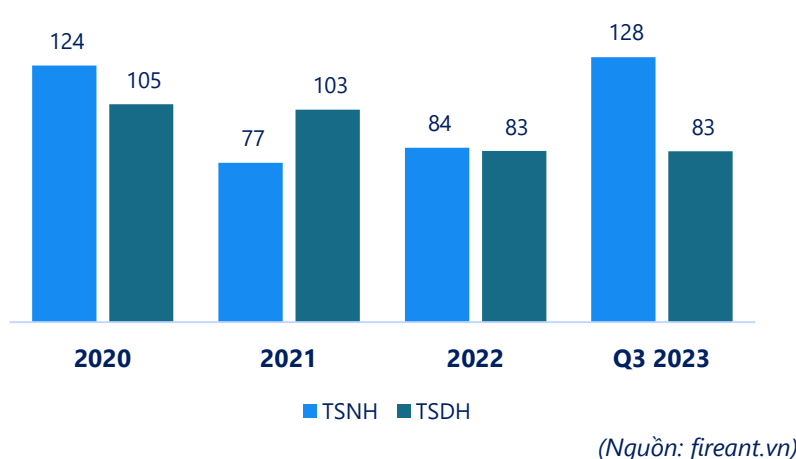
Phân tích Dupont



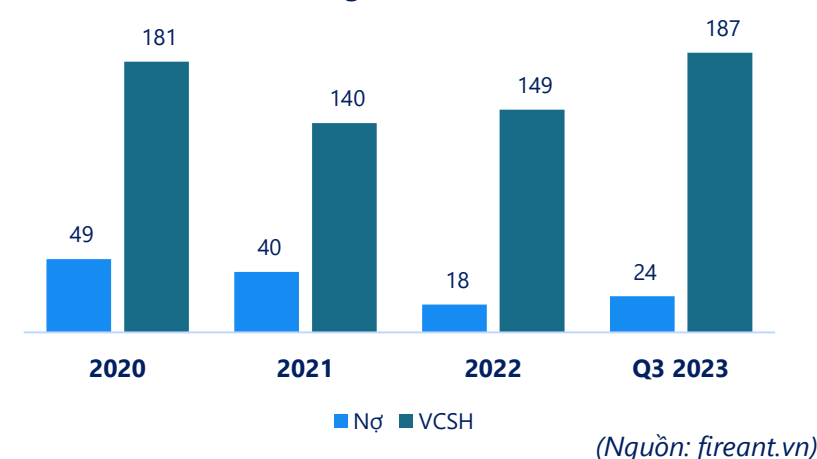
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MAC

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	7.7%	9.2%	0.7%	-14.9%	13.7%	54.7%
Biên LNST (TTM)	5.9%	7.7%	1.0%	-16.4%	11.0%	47.2%
Biên LN EBIT (TTM)	7.3%	10.7%	2.3%	-15.9%	11.0%	55.4%
ROE (TTM)	5.9%	6.3%	0.6%	-9.2%	6.2%	23.0%
ROA (TTM)	4.4%	4.8%	0.5%	-7.2%	5.2%	20.3%

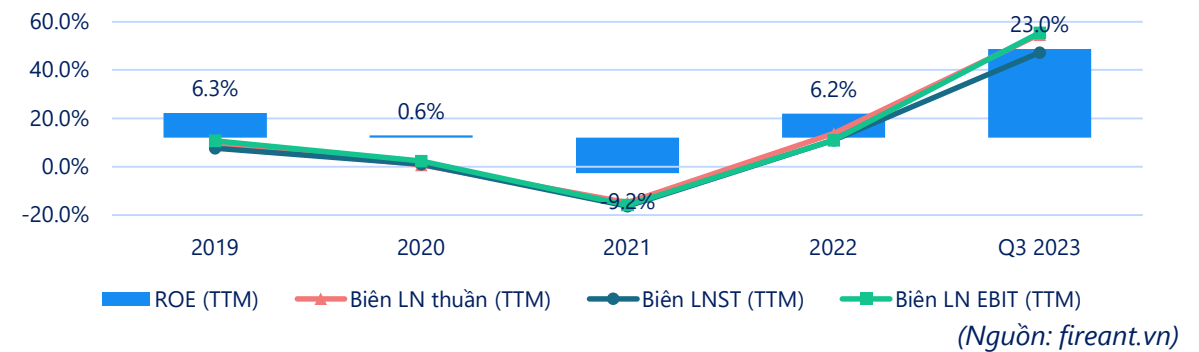
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	146.6	154.0	197.7	209.2	187.7	153.0
Số ngày nắm giữ HTK	84.0	112.4	129.9	95.5	58.3	47.3
Số ngày phải trả NCC	46.1	40.6	43.4	59.7	53.7	54.7
Vòng quay TSCĐ	4.4	4.4	3.6	3.1	3.5	3.9
Vòng quay TTS	488.2	580.1	764.2	834.3	772.5	850.8

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.7	2.4	2.5	1.9	4.6	5.3
Khả năng TT nhanh	2.0	1.7	1.9	1.6	4.1	5.1
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.3	0.2	0.3	0.7	0.9
Khả năng TT lãi vay	141.7	8.5	1.8	(30.6)	119.3	71.4

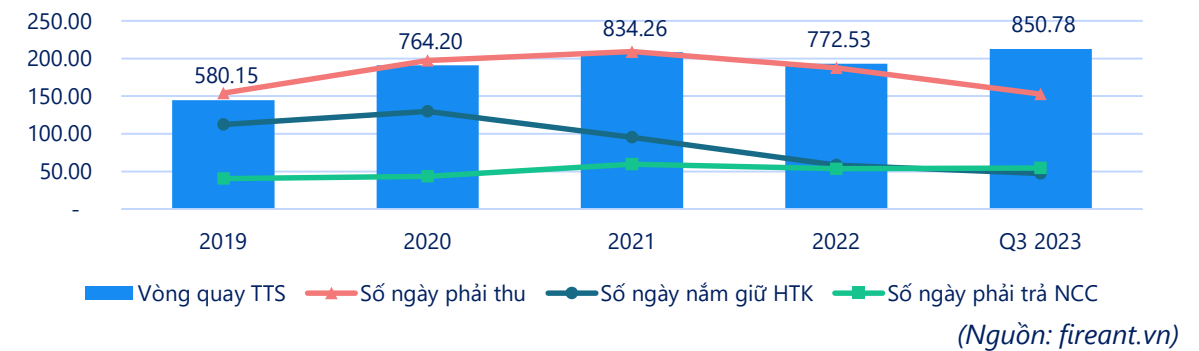
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	709	796	74	971	593	2,538
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,378	12,603	11,897	9,110	9,782	12,302
P/E	10.4	7.4	77.4	(10.7)	15.7	4.1
P/B	0.6	0.5	0.5	1.1	1.0	0.8
P/S	0.6	0.6	0.7	1.8	1.7	1.9

(Nguồn: fireant.vn)

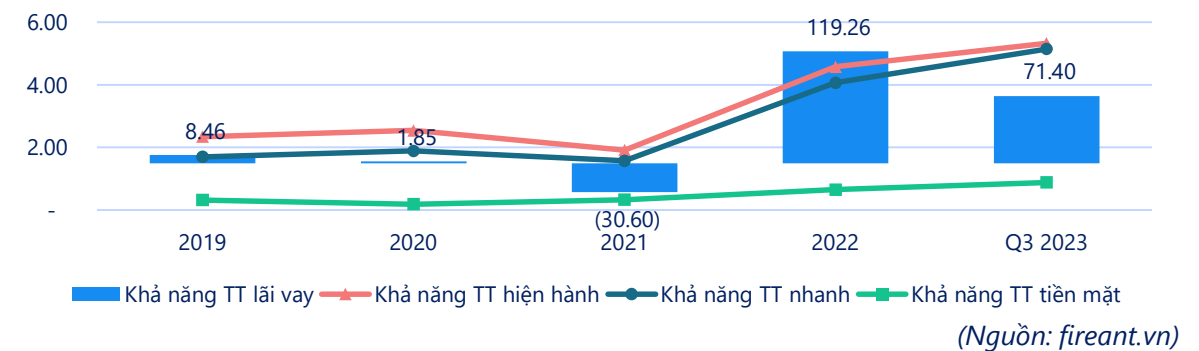
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



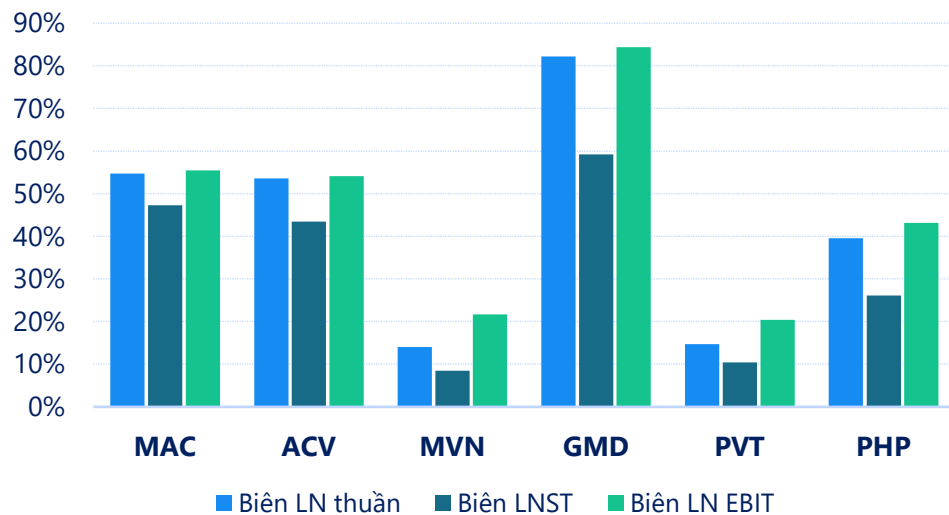
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MAC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
MAC	56.9	-1.2%	38.1	368.4%	67.1%	14.2%
ACV	14,985.4	54.1%	7,007.2	20.0%	46.8%	60.1%
MVN	9,418.3	-14.6%	1,271.1	-46.3%	13.5%	21.5%
GMD	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
PVT	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
PHP	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

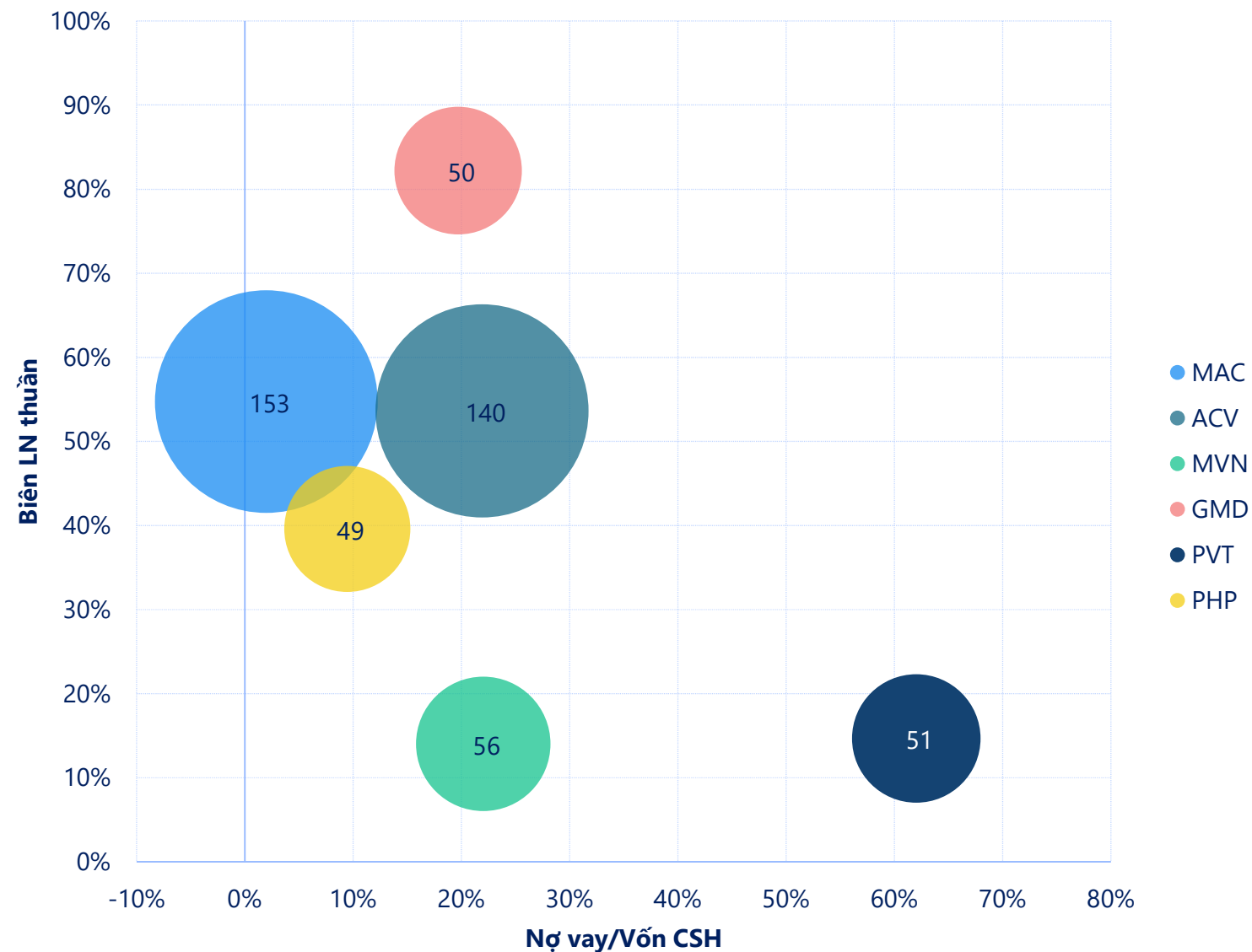
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)